Mẫu số: B 01 - DN

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**35.232.502.660**	**31.439.207.272**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**8.745.014.624**	**5.799.917.499**
1	Tiền	111		8.745.014.624	5.799.917.499
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**26.000.000.000**	**25.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.000.000.000	25.000.000.000
III	**Các khoản phải thu**	**130**		**162.495.684**	**268.581.131**
1	Phải thu của Khách hàng	131		28.987.000	82.620.900
2	Trả trước cho người bán	132		59.457.961	59.457.961
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		74.050.723	126.502.270
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**209.148.447**	**363.802.548**
1	Hàng tồn kho	141		212.345.539	366.999.640
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		(3.197.092)	(3.197.092)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**115.843.905**	**6.906.094**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		115.843.905	6.906.094
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.967.925.389**	**4.186.690.364**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1	Phải thu dài hạn của Khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**4.781.311.752**	**4.019.024.607**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**		**1.578.349.025**	**1.805.024.607**
	- Nguyên giá	222		5.723.841.037	5.529.053.037
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(4.145.492.012)	(3.724.028.430)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	227		**2.200.000.000**	**2.214.000.000**
	- Nguyên giá	228		2.250.000.000	2.250.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(50.000.000)	(36.000.000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
	- Nguyên giá	231			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.002.962.727**	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.002.962.727	-
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**186.613.637**	**167.665.757**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		186.613.637	167.665.757
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**40.200.428.049**	**35.625.897.636**
	NGUỒN VỐN			**SỐ CUỐI NĂM**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**20.200.428.049**	**15.625.897.636**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**18.084.347.993**	**13.513.678.069**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	34.650.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.510.329.207	2.233.539.807
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.477.222.692	3.606.706.023
4	Phải trả người lao động	314		2.153.518.292	963.395.034
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	55.000.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả ngắn hạn khác	319		161.676.351	65.161.071
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		7.164.289.400	5.238.882.900
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.562.312.051	1.316.343.234
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.116.080.056**	**2.112.219.567**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		1.702.215.000	1.606.715.000
	Phải trả dài hạn khác	337		12.558.000	
4	Dự phòng phải trả dài hạn *	342			
5	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	343		401.307.056	505.504.567
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
I	**Vốn chủ sở hữu**			-	-
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2	Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5	Quỹ đầu tư phát triển	418			
6	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**40.200.428.049**	**35.625.897.636**
	Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán				
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Vé số nhận bán hộ			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			-	-
6	Ngoại tệ các loại			-	-
7	Tài sản, giấy tờ có giá trị thế chấp			-	-
8	Doanh số phát hành Xổ số kiến thiết			-	-

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Hồng	Cao Đăng Phúc

M.S.D.N: 5600101484 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN - TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Mẫu số: B 02 - DN

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	**Doanh thu (01=01.1+01.2)**	**01**	**VI.25**	**123.079.817.701**	**95.856.513.305**
1.1	***Doanh thu kinh doanh Xổ số***	***01.1***		***122.408.281.820***	***94.794.855.452***
	1.1.1. Xổ số Truyền thống	*01.1.1*		11.492.754.546	9.411.499.998
	1.1.2. Xổ số Cào	*01.1.2*			
	1.1.3. Xổ số Bóc	*01.1.3*		4.177.336.365	2.187.705.456
	1.1.4. Xổ số Lô tô	*01.1.4*		96.314.436.365	76.155.240.908
	1.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	*01.1.6*		10.423.754.544	7.040.409.090
1.2	***Doanh thu kinh doanh khác***	***01.2***		***671.535.881***	***1.061.657.853***
2	**Các khoản giảm trừ Doanh thu (02=02.1+02.2)**	**02**		**15.966.297.625**	**12.364.546.364**
2.1	***Giảm trừ doanh thu kinh doanh Xổ số***	***02.1***		***15.966.297.625***	***12.364.546.364***
	2.1.1. Xổ số Truyền thống	02.1.1		1.499.054.940	1.227.586.957
	2.1.2. Xổ số Cào	02.1.2			
	2.1.3. Xổ số Bóc	02.1.3		544.869.960	285.352.886
	2.1.4. Xổ số Lô tô	02.1.4		12.562.752.568	9.933.292.292
	2.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	02.1.6		1.359.620.157	918.314.229
2.2	***Giảm trừ doanh thu khác***	***02.2***			
3	**Doanh thu thuần (10=01-02)**	**10**		**107.113.520.076**	**83.491.966.941**
3.1	***Doanh thu thuần kinh doanh Xổ số***	***10.1***		***106.441.984.195***	***82.430.309.088***
	3.1.1. Xổ số Truyền thống	10.1.1		9.993.699.606	8.183.913.041
	3.1.2. Xổ số Cào	10.1.2		-	-
	3.1.3. Xổ số Bóc	10.1.3		3.632.466.405	1.902.352.570
	3.1.4. Xổ số Lô tô	10.1.4		83.751.683.797	66.221.948.616
	3.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	10.1.6		9.064.134.387	6.122.094.861
3.2	***Doanh thu thuần kinh doanh khác***	***10.2***		***671.535.881***	***1.061.657.853***
4	**Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)**	**11**		**95.790.271.837**	**74.903.529.152**
4.1	***Chi phí kinh doanh Xổ số***	***11.1***		***94.990.517.480***	***74.363.892.664***
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		78.979.668.369	62.473.865.968
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành Xổ số	11.1.2		16.010.849.111	11.890.026.696
4.2	***Giá vốn hàng hóa, sản phẩm DV đã bán***	***11.2***		***799.754.357***	***539.636.488***

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**11.323.248.239**	**8.588.437.789**
5.1	*Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh Xổ số*	20.1		11.451.466.715	8.066.416.424
5.2	*Lợi nhuận gộp từ HĐ bán hàng và CCDV khác*	20.2		(128.218.476)	522.021.365
6	**Doanh thu hoạt động Tài chính**	**21**	**VI.26**	**1.662.651.658**	**1.346.091.875**
7	**Chi phí Tài chính**	**22**	**VI.28**	**-**	**-**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	**Chi phí bán hàng**	**24**		**-**	**-**
9	**Chi phí quản lý Doanh nghiệp**	**25**		**8.785.104.172**	**7.188.008.383**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.200.795.725**	**2.746.521.281**
	(30=20+(21-22)-24-25)				
	Thu nhập khác	**31**		**-**	**30.500.000**
11	**Chi phí khác**	**32**		**50.691.797**	**9.040.000**
12	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(50.691.797)**	**21.460.000**
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.150.103.928**	**2.767.981.281**
14	**Chi phí Thuế TNDN hiện hành**	**51**	**VI.30**	**840.159.145**	**553.596.256**
15	**Chi phí Thuế TNDN hoãn lại**	**52**	**VI.30**	**-**	**-**
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**3.309.944.783**	**2.214.385.025**
	(60=50-51-52)				

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Hồng	Cao Đăng Phúc

M.S.D.N: 5600101464 CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

Mẫu số: B 03 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	T.M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.782.868.445	95.257.445.216
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.897.691.121)	(2.179.930.583)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.630.379.441)	(4.431.698.291)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.070.924.333)	(653.343.195)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		267.822.727	59.700.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110.204.250.810)	(86.775.560.821)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.247.445.467**	**1.276.612.326**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35.000.000	30.500.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.513.397.222)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	36.513.397.222
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.662.651.658	1.346.091.875
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1.697.651.658**	**1.376.591.875**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.945.097.125**	**2.653.204.201**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.799.917.499**	**3.146.713.298**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**-**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**8.745.014.624**	**5.799.917.499**

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Hồng	Cao Đăng Phúc

CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn nhà nước;

Trụ sở hoạt động: phố 10 - phường Mường Thanh - thành phố Điện Biên - tỉnh Điện Biên;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết và dịch vụ Khách sạn và dịch vụ ăn uống

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND);

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số kiến thiết;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng;

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ trên tổng số dư chi phí trả trước dài hạn. Số liệu chi tiết thể hiện trên thuyết minh 8. "Chi phí trả trước" phần thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán;.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết;

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch;

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: *Chi phí cho vay và đi vay vốn;*

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

		Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Tiền**		
1.1	*Tiền mặt*	32.327.892	441.857.873
1.2	*Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn*	8.712.686.732	5.358.059.626
1.3	*Tiền đang chuyển*	-	-
	CỘNG	**8.745.014.624**	**5.799.917.499**

		Cuối năm		Đầu năm	
2	**Các khoản đầu tư tài chính**				
	b)Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
	b1)Ngắn hạn	**26.000.000.000**	**26.000.000.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	Trái phiếu				
	Các khoản đầu tư khác				

3	**Phải thu của khách hàng**	**28.987.000**	**82.620.900**
	a)Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	_Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng		
	chiếm từ10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
	Nguyễn Thị Bích	28.987.000	-
	Trần Quang Vũ		75.420.900
	Sở TT và Truyền thông		7.200.000
	Trung tâm CN thông tin và Truyền thông	-	
	Các khoản phải thu khách hàng khác		
	b)Phải thu của khách hàng dài hạn		
	c)Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4	**Phải thu khác**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	a)Ngắn hạn		
	- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
	- Phải thu người lao động	-	-
	- Ký cược, ký quỹ	-	-
	- Cho mượn	-	-
	- Các khoản chi hộ	-	-

	- Tạm ứng		
	- Phải thu khác	74.050.723	126.502.270
	(Thu thuế TNCN, ……)		
	b)Dài hạn		
	CỘNG	**74.050.723**	**126.502.270**

5	**Hàng tồn kho**				
	b)Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Cuối năm		**Đầu năm**	
		Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	Hàng mua đang đi trên đường				
	Nguyên liệu, vật liệu				
	Công cụ, dụng cụ				
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
	Thành phẩm				
	Hàng hóa				
	Hàng gửi đi bán				
	b1)Vé xổ số	**212.345.539**	(3.197.092)	**366.999.640**	(3.197.092)
	Vé xổ số bóc	99.700.000		176.100.000	
	Vé xổ số lô tô	92.491.048		150.720.138	
	Vé xổ số lô tô cặp	6.444.927		26.469.938	
	Vé xổ số lô tô kết hợp	13.709.564	(3.197.092)	13.709.564	(3.197.092)
	Các khoản đầu tư khác				
	Cộng	**212.345.539**	**(3.197.092)**	**366.999.640**	**(3.197.092)**

6.Tăng, giảm TSCĐ hữu hình năm 2018

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ, DCQL	PHƯƠNG TIỆN V,TẢI TR,DẪN	TSCĐ HH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
I. Số dư đầu năm	**4.155.512.582**	**182.920.000**	**1.051.545.455**	**139.075.000**	**5.529.053.037**
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	74.720.000		120.068.000	**194.788.000**
Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**4.155.512.582**	**257.640.000**	**1.051.545.455**	**259.143.000**	**5.723.841.037**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**(2.673.680.550)**	**(177.420.000)**	**(799.174.548)**	**(73.753.333)**	**(3.724.028.431)**
Khấu hao trong năm	(147.556.131)	(15.462.667)	(168.247.273)	(90.197.510)	**(421.463.581)**
Tăng khác	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**(2.821.236.681)**	**(192.882.667)**	**(967.421.821)**	**(163.950.843)**	**(4.145.492.012)**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**1.481.832.033**	**5.500.000**	**252.370.907**	**65.321.667**	**1.805.024.607**
Tại ngày cuối năm	**1.334.275.901**	**64.757.333**	**84.123.634**	**95.192.157**	**1.578.349.025**

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình năm 2018

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG P/MINH	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
I. Số dư đầu năm	**2.250.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.250.000.000**
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.250.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.250.000.000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**(36.000.000)**	**(36.000.000)**
Khấu hao trong năm	-	-	-	(14.000.000)	**(14.000.000)**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**(50.000.000)**	**(50.000.000)**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**2.250.000.000**	**-**	**-**	**(36.000.000)**	**2.214.000.000**
Tại ngày cuối năm	**2.250.000.000**	**-**	**-**	**(50.000.000)**	**2.200.000.000**

8	**Chi phí trả trước**				
	a)Ngắn hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			-	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			-	-
	- Chi phí đi vay			-	-
	- Các khoản khác			-	-
	b)Dài hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai				
	không đủ tiêu chuẩn				
	ghi nhận là TSCĐ vô hình				
	- Công cụ, dụng cụ sản xuất			186.613.637	167.665.757
	- Chi phí mua bảo hiểm				
	- Các khoản khác				
	CỘNG			**186.613.637**	**167.665.757**

9	**Phải trả người bán**				
		Cuối năm		**Đầu năm**	
		Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	a) Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
	ngắn hạn				
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm	-	-	-	-
	từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	Nhà in Xổ số Hòa Bình	-	-	34.650.000	34.650.000
	Phải trả cho các đối tượng khác				
	CỘNG	-	-	**34.650.000**	**34.650.000**

10	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
		Đầu năm	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Cuối năm**
	a)Phải nộp		**trong năm**	**trong năm**	
	Thuế GTGT phải nộp	950.060.151	12.153.482.636	12.072.480.725	1.031.062.062
	_ Thuế GTGT đầu ra	950.060.151	12.153.482.636	12.072.480.725	1.031.062.062
	_ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
	Thuế TTĐB	1.217.621.141	15.966.297.625	15.836.153.715	1.347.765.051
	Thuế xuất, nhập khẩu				-
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	94.217.997	878.497.782	1.070.924.333	(98.208.554)
	Thuế Thu nhập cá nhân	(6.906.094)	103.882.779	114.612.036	(17.635.351)
	Thuế Tài nguyên				-
	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		448.500	448.500	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.344.806.734	2.149.087.376	1.395.498.531	2.098.395.579
	CỘNG	**3.606.706.023**	**31.254.696.698**	**30.493.117.840**	**4.477.222.692**

	b)Phải thu nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	Thuế TNDN	98.208.554	-
	Thuế Thu nhập cá nhân	17.635.351	6.906.094
	CỘNG	**115.843.905**	**6.906.094**

11	**Chi phí phải trả**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	a) Ngắn hạn	-	-
	- Trích trước chi phí tiền lương trong	-	-
	thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	hàng hóa, thành phẩm		
	BĐS đã bán		
	- Trích trước chi phí lãi vay		
	- Các khoản trích trước khác	55.000.000	55.000.000
	b)Dài hạn		
	Lãi vay		
	Các khoản khác		
	CỘNG	**55.000.000**	**55.000.000**
12	**Phải trả khác**		
	a)Ngắn hạn	-	-

	Bảo hiểm xã hội	-	1.125.586
	Khối xổ số Miền bắc	161.676.351	64.035.485
	CỘNG	**161.676.351**	**65.161.071**
	b)Dài hạn		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.702.215.000	1.606.715.000
	CỘNG	**1.702.215.000**	**1.606.715.000**
	c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
	Phải trả khen thưởng VCQL (10% trích lại)	12.558.000	-
	CỘNG	**12.558.000**	**-**
13	**Dự phòng phải trả**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	a)Ngắn hạn	-	-
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XSTT	100.573.000	100.573.000
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS bóc	223.432.800	63.384.300
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô	283.950.600	283.950.600
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô cặp	6.556.333.000	4.790.975.000
	CỘNG	**7.164.289.400**	**5.238.882.900**
14	**Vốn Chủ sở hữu**		
	c)Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		-
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	e)Các quỹ của doanh nghiệp		
	- Quỹ đầu tư phát triển		
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		
	- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty		
	- Quỹ dự phòng tài chính: Công ty đang làm thủ tục trình Chủ sở hữu quyết định theo quy định của pháp luật		
15	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐV tính: Đồng

		Năm nay	Năm trước
16	**Tổng doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ**		
	Doanh thu kinh doanh xổ số	**122.408.281.820**	**94.794.855.452**
	+ Xổ số truyền thống	11.492.754.546	9.411.499.998
	+ Xổ số bóc	4.177.336.365	2.187.705.456
	+ Xổ số lô tô	96.314.436.365	76.155.240.908
	+ Xổ số lô tô cặp	10.423.754.544	7.040.409.090
	Doanh thu kinh doanh khác	**671.535.881**	**1.061.657.853**
	CỘNG	**123.079.817.701**	**95.856.513.305**
17	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
	Giảm trừ kinh doanh xổ số	**15.966.297.625**	**12.364.546.364**
	+ Xổ số truyền thống	1.499.054.940	1.227.586.957
	+ Xổ số bóc	544.869.960	285.352.886
	+ Xổ số lô tô	12.562.752.568	9.933.292.292
	+ Xổ số lô tô cặp	1.359.620.157	918.314.229
	Giảm trừ doanh thu khác		-
	CỘNG	**15.966.297.625**	**12.364.546.364**
18	**Doanh thu kinh doanh xổ số**	**106.441.984.195**	**82.430.309.088**
	+ Xổ số truyền thống	9.993.699.606	8.183.913.041
	+ Xổ số bóc	3.632.466.405	1.902.352.570
	+ Xổ số lô tô	83.751.683.797	66.221.948.616
	+ Xổ số lô tô cặp	9.064.134.387	6.122.094.861
	Doanh thu kinh doanh khác	671.535.881	1.061.657.853
	CỘNG	**107.113.520.076**	**83.491.966.941**
19	**Chi phí kinh doanh**		
	Chi phí kinh doanh xổ số	**94.990.517.480**	**74.363.892.664**
	- Chi phí trả thưởng	78.979.668.369	62.473.865.968
	- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	16.010.849.111	11.890.026.696
	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, DV đã bán	799.754.357	539.636.488
	CỘNG	**95.790.271.837**	**74.903.529.152**
20	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.662.651.658	1.346.091.875
	CỘNG	**1.662.651.658**	**1.346.091.875**

		Năm nay	Năm trước
21	**Thu nhập khác**		
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	30.500.000
	Các khoản khác	-	-
	CỘNG	**-**	**30.500.000**
22	**Chi phí khác**		
	Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí	-	9.040.000
	thanh lý , nhượng bán TSCĐ	-	
	Các khoản bị phạt	-	-
	CỘNG	**-**	**9.040.000**
23	**Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý doanh nghiệp**		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
23.1	**Chi phí bán hàng**		
	Chi phí nhân nhân viên quản lý		
	Chi phí nhân viên		
	Chi phí vật liệu quản lý		
	Chi phí đồ dùng văn phòng		
	Chi phí khấu hao TSCĐ		
	Thuế, phí, lệ phí		
	Chi phí dự phòng		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí bằng tiền khác		
	CỘNG	**-**	**-**
23.2	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**		
	Chi phí nhân nhân viên quản lý	1.479.916.200	1.191.976.000
	Chi phí nhân viên	3.964.586.499	2.881.808.165
	Chi phí vật liệu quản lý		
	Chi phí đồ dùng văn phòng	146.633.938	117.602.726
	Chi phí khấu hao TSCĐ	435.463.582	392.516.513
	Thuế, phí, lệ phí		
	Chi phí dự phòng		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.902.941	2.307.943.152
	Chi phí bằng tiền khác	294.601.012	296.161.827
	CỘNG	**8.785.104.172**	**7.188.008.383**
24	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(1)	**4.150.103.928**	**2.767.981.281**
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi		
	nhuận kế toán thuế		
	Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**50.691.797**	

	Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
	Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	Chi phí không hợp lý, hợp lệ	50.691.797	
	Các khoản khác		
	Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
	Lãi CLTG chưa thực hiện		
	Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
	Các koản khác		
	Lỗ năm trước chuyển sang(4)		
	Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)-(4)	4.200.795.725	2.767.981.281
	Thuế suất thuế TNDN(6)	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính	840.159.145	553.596.256
	thuế năm hiện hành(7)=(5)*(6)		
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm		
	trước vào chi phí thuế TNDN năm nay(8)		
	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**840.159.145**	**553.596.256**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Quốc tế PNT

Một số số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Hồng	Cao Đăng Phúc

M.S.D.N: 5600101464 CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN